

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 đường Giải Phóng, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 08 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2012	5 - 6
Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất 06 tháng đầu năm 2012	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2012	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2012	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 06 tháng đầu năm 2012 của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ Xây Dựng.

Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 18/05/2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 175.098.240.000 đồng.

(Một trăm bảy mươi lăm tỷ không trăm chín mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cắt, ống thông gió, các bộ phận của ống;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Bất động sản;
- Vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**Hội đồng quản trị**

* Ông Nguyễn Văn Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2012
* Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch HĐQT từ ngày 15/05/2012 để giữ chức vụ thành viên HĐQT
* Ông Đỗ Đình Hiên	Thành viên	
* Ông Bùi Đình Đông	Thành viên	
* Ông Đào Xuân Tuấn	Thành viên	

Ban Giám đốc

* Ông Đỗ Đình Hiện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 15/05/2012
* Ông Vũ Đức Lãm	Phó Tổng Giám đốc	
* Ông Bùi Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	
* Ông Đặng Quốc Bảo	Phó Tổng Giám đốc	
* Ông Nguyễn Khắc Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/02/2012
* Ông Hồ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
* Ông Nguyễn Văn Năm	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/02/2012

3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2012 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

4. Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc;
- Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các kỳ tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Tổng Giám đốc

Đỗ Đình Hiện

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2012





Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2012

Số: *317* /CPA HANOI - BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Sông Đà 6*

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Lê Văn Dò

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0231/KTV



Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tĩnh

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0132/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		784.731.552.148	745.939.354.247
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.415.504.155	108.453.700.737
1. Tiền	111	V.01	15.415.504.155	98.453.700.737
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu	130		279.022.499.086	218.276.948.940
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	259.790.866.071	195.309.576.761
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	14.476.232.592	19.214.883.358
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	9.538.638.635	9.401.819.250
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(4.783.238.212)	(5.649.330.429)
IV. Hàng tồn kho	140		476.501.157.547	401.633.311.047
1. Hàng tồn kho	141	V.06	476.501.157.547	401.633.311.047
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.792.391.360	17.575.393.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		419.541.026	495.488.917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.810.575.738	6.757.702.330
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.07	74.545.329	269.266.815
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	9.487.729.267	10.052.935.461
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		373.291.906.798	373.984.384.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		233.206.116.150	250.646.822.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	211.148.101.198	228.246.682.841
- Nguyên giá	222		421.128.808.026	423.377.101.521
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(209.980.706.828)	(195.130.418.680)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	3.336.566.271	3.653.406.963
- Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.732.884.775)	(1.416.044.083)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	872.361.858	943.087.062
- Nguyên giá	228		2.480.904.218	2.480.904.218
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.608.542.360)	(1.537.817.156)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	17.849.086.823	17.803.645.596
III. Bất động sản đầu tư	240	V.13	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	123.899.090.909	90.715.610.890
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.250.000.000	78.336.519.981
2. Đầu tư dài hạn khác	258		98.357.997.289	12.379.090.909
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (	259		(2.708.906.380)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.186.699.739	19.075.432.657
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	15.943.199.739	18.749.432.657
2. Tài sản dài hạn khác	268		243.500.000	326.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	13.546.518.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.158.023.458.946	1.119.923.738.579

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		877.837.479.906	801.426.903.555
I. Nợ ngắn hạn	310		810.981.456.879	734.595.609.165
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	322.254.048.833	271.453.654.718
2. Phải trả người bán	312	V.17	133.311.212.445	159.536.577.719
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	241.496.256.378	212.589.763.214
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	7.009.695.933	6.200.410.183
5. Phải trả công nhân viên	315		31.634.347.313	46.206.074.209
6. Chi phí phải trả	316	V.20	16.910.338.126	6.351.008.378
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.21	56.672.619.807	30.158.919.103
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.692.938.044	2.099.201.641
II. Nợ dài hạn	330		66.856.023.027	66.831.294.390
1. Phải trả dài hạn khác	333		20.000.000	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.22	64.868.123.510	64.954.123.510
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.967.899.517	1.877.170.880
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		243.817.563.878	275.883.243.193
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	243.817.563.878	275.883.243.193
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		175.098.240.000	175.098.240.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.917.737.614	15.917.737.614
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.946.351.940	39.190.911.386
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.543.495.686	4.760.643.899
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420		3.311.738.638	40.915.710.294
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	440	V.30	36.368.415.162	42.613.591.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		1.158.023.458.946	1.119.923.738.579

Người lập biểu

Ngân

TRẦN NGỌC ANH

Kế Toán trưởng

Đào Xuân Tuấn

ĐÀO XUÂN TUẤN

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



ĐỖ ĐÌNH HIỆN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	202.698.213.271	233.242.751.682	374.740.051.453	351.976.069.596
2.	Các khoản giảm trừ	03	VI.25	-	-	-	-
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.26	202.698.213.271	233.242.751.682	374.740.051.453	351.976.069.596
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	155.489.250.729	195.558.273.079	290.099.799.553	282.012.843.937
5.	Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		47.208.962.542	37.684.478.603	84.640.251.900	69.963.225.659
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	354.675.630	4.932.226.132	30.906.054.902	6.442.893.619
7.	Chi phí tài chính	22	VI.29	20.396.276.857	11.401.684.374	67.554.626.257	21.302.709.258
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.387.761.184	10.438.631.187	35.921.612.836	19.656.116.211
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		20.630.333.435	15.566.706.014	37.698.360.172	28.625.916.252
9.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		6.537.027.880	15.648.314.347	10.293.320.373	26.477.493.768
10.	Thu nhập khác	31		4.490.727.048	402.398.047	8.237.405.106	2.632.277.396
11.	Chi phí khác	32		3.522.962.245	6.242.248.958	6.509.800.207	8.109.552.769
12.	Lợi nhuận khác	40		967.764.803	(5.839.850.911)	1.727.604.899	(5.477.275.373)
13.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.504.792.683	9.808.463.436	12.020.925.272	21.000.218.395
14.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	911.508.628	2.368.875.660	3.373.840.531	2.846.008.823
15.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		6.593.284.055	7.439.587.776	8.647.084.741	18.154.209.572
16.1	- Lợi ích của Cổ đông thiểu số			(276.577.815)	869.210.697	(1.554.339.389)	1.638.482.643
16.2	- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty Mẹ			6.869.861.870	6.570.377.079	10.201.424.130	16.515.726.929
17.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			392	517	583	1.597

Người lập biểu

TRẦN NGỌC ÁNH

Kế Toán trưởng

ĐÀO XUÂN TUẤN

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



ĐỖ ĐÌNH HIỆN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	351.994.130.760	487.219.036.851
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(256.458.022.737)	(348.697.324.355)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(77.515.851.165)	(66.831.248.031)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(32.322.314.798)	(18.895.081.276)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.284.342.459)	(3.438.476.360)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	99.614.953.420	101.082.269.131
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(68.674.101.731)	(89.358.993.245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.354.451.290	61.080.182.715
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(650.479.972)	(40.652.752.062)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.307.821.749	1.857.336.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(66.558.906.380)	(3.574.334.040)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.315.624.506	2.374.812.209
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(29.585.940.097)	(39.994.937.529)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	219.595.679.980	172.332.984.411
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(297.202.387.755)	(145.250.144.821)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(200.000.000)	(753.892.243)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(15.450.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77.806.707.775)	10.878.947.347
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(93.038.196.582)	31.964.192.533
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.453.700.737	61.038.433.920
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15.415.504.155	93.002.626.453

Người lập biểu



TRẦN NGỌC ÁNH

Kế Toán trưởng



ĐÀO XUÂN TUẤN

Tổng Giám đốc

ĐỖ ĐÌNH HIỆN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi sang hình thức Công ty Cổ phần từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ Xây dựng.

Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh doanh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần 12 ngày 18/05/2012. Theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 175.098.240.000 đồng.

(Một trăm bảy mươi lăm tỷ không trăm chín mươi tám triệu hai trăm bốn mươi nghìn đồng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 2, toà nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, Sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:**

- Dịch vụ quản lý bất động sản: dịch vụ quản lý chung cư và khu đô thị;
- Dịch vụ hỗ trợ cho vận tải: trông giữ phương tiện;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác: vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất điện;
- Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Bất động sản;
- Vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh xi măng;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện.

4. Các đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 6

- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Sông Đà 6: có trụ sở tại quận Hà Đông - TP Hà Nội.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.01 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6: có trụ sở tại huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.02 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6: có trụ sở tại Quận Hà Đông - TP Hà Nội.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.03 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6: có trụ sở tại huyện Nam Giang, tỉnh Quảng Nam.
- Xí nghiệp Sông Đà 6.05 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 6: có trụ sở tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

5. Các Công ty con**5.1 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04**

- Trụ sở chính: Xã Chiềng Lao, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 46,45%

5.2 Công ty Cổ phần Sông Đà 6.06

- Trụ sở chính: Xã Thống Nhất, Huyện Hoàng Bồ, Tỉnh Quảng Ninh.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 50,00%

5.3 Công ty TNHH MTV Sông Đà 17

- Trụ sở chính: Đường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Vốn điều lệ: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng)
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung đến ngày lập Báo cáo.
2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 6, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Ghi chép trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**A. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của riêng Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 và các Công ty con là:

- Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 604
- Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 606
- Công ty con: Công ty TNHH MTV Sông Đà 17

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính (theo phương pháp vốn chủ sở hữu) đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long và Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Sông Đà 6, do đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của các Công ty này. Theo đánh giá sơ bộ ban đầu của Công ty thì phần lợi ích của Công ty tại các Công ty liên kết này là không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

B. Các Chính sách kế toán**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).**2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:** Theo phương pháp Kê khai thường xuyên.**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**3.1 Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, nếu:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2 *Lập dự phòng phải thu khó đòi*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đúng hạn hoặc không có khả năng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ*

4.1 *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình*

- Tài sản cố định của Công ty được ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi chép theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 *Phương pháp khấu hao TSCĐ*

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

5. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư*

Công ty không có Bất động sản đầu tư.

6. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính*

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. *Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay*

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

- * Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc gia công hình thành tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- * Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- * Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- * Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

- 9.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 9.2** Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.
- 9.3** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: Năm 2012 quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích bằng 3% tổng quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.
- Ghi nhận cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo quy định của Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**11.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 11.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 11.3** Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh liên quan đến giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 11.4** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**
- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
 - Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo các quy định hiện hành.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

15. Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các Chi nhánh thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi đóng trụ sở chính của Chi nhánh. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp trong kỳ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả khoản lỗ mang sang) và cũng không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.
Quý 1 năm 2012, Công ty Mẹ thực hiện tạm kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%, Tuy nhiên Quý 2 năm 2012 Công ty Mẹ thực hiện kê khai điều chỉnh cho cả 6 tháng đầu năm 2012 áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 50%. Đến thời điểm soát xét Báo cáo tài chính, Công ty đang thực hiện các thủ tục để được ưu đãi thuế thêm cho năm 2012 theo tinh thần Công văn số 1711/TCT-CS ngày 24/5/2010 của Tổng Cục Thuế về việc trả lời Công văn số 53/CV-TCKT ngày 23/3/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6. Vậy Quyết định cuối cùng về số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm tài chính 2012 phụ thuộc vào quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.895.868.776	3.779.366.211
- Tiền gửi Ngân hàng	10.519.635.379	94.674.334.526
- Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Cộng	15.415.504.155	108.453.700.737
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: 0		
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Mẹ	156.163.707.902	141.906.960.665
Công ty CP Sông Đà 6.04	68.179.769.080	28.865.057.610
Công ty CP Sông Đà 6.06	32.123.344.600	19.275.534.968
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	3.324.044.489	5.262.023.518
Cộng	259.790.866.071	195.309.576.761
4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Mẹ	13.525.746.205	16.839.821.191
Công ty CP Sông Đà 6.04	13.797.156	1.245.434.828
Công ty CP Sông Đà 6.06	350.519.401	443.252.509
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	586.169.830	686.374.830
Cộng	14.476.232.592	19.214.883.358

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu người lao động	946.848.451	848.251.021
Cổ tức phải thu	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	3.591.790.184	3.553.568.229
Cộng	9.538.638.635	9.401.819.250
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	476.501.157.547	401.633.311.047
- Nguyên liệu, vật liệu	30.553.058.748	51.681.335.557
- Công cụ, dụng cụ	1.236.814.762	994.532.337
- Chi phí SX, KD dở dang	424.216.030.017	332.352.440.296
- Thành phẩm	20.495.254.020	16.605.002.857
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	476.501.157.547	401.633.311.047
* Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK.		
7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa	18.929.165	269.266.815
- Thuế TNCN	55.616.164	-
Cộng	74.545.329	269.266.815
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	125.859.555	125.859.555
- Tạm ứng	9.039.869.712	9.655.575.906
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	322.000.000	271.500.000
Cộng	9.487.729.267	10.052.935.461

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ hoạt động từ ngày

01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	22.129.067.689	302.743.629.407	97.393.163.900	1.111.240.525	423.377.101.521
- Mua trong kỳ	-	166.016.700	2.440.932.062	165.763.635	2.772.712.397
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1.710.725.052	1.017.691.873	-	2.728.416.925
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.891.867.611	694.945.189	162.610.017	7.749.422.817
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	22.129.067.689	297.728.503.548	100.156.842.646	1.114.394.143	421.128.808.026
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.343.859.870	138.493.922.380	53.604.122.213	688.514.217	195.130.418.680
- Khấu hao trong năm	298.259.142	12.736.194.180	4.431.803.311	137.211.839	17.603.468.472
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.965.152.102	635.610.175	152.418.047	2.753.180.324
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.642.119.012	149.264.964.458	57.400.315.349	673.308.009	209.980.706.828
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	19.785.207.819	164.249.707.027	43.789.041.687	422.726.308	228.246.682.841
- Tại ngày cuối năm	19.486.948.677	148.463.539.090	42.756.527.297	441.086.134	211.148.101.198

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định		
Số dư đầu năm	5.069.451.046	5.069.451.046
Số dư cuối kỳ	5.069.451.046	5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.416.044.083	1.416.044.083
- Khấu hao trong năm	316.840.692	316.840.692
Số dư cuối năm	1.732.884.775	1.732.884.775
Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Tại ngày đầu n	3.653.406.963	3.653.406.963
- Tại ngày cuối n	3.336.566.271	3.336.566.271

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TS vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	518.130.000	1.962.774.218	2.480.904.218
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	518.130.000	1.962.774.218	2.480.904.218
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	40.586.850	1.497.230.306	1.537.817.156
2. Số tăng trong kỳ	12.953.250	57.771.954	70.725.204
- Khấu hao trong kỳ	12.953.250	57.771.954	70.725.204
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	53.540.100	1.555.002.260	1.608.542.360
Giá trị còn lại			-
1. Tại ngày đầu năm	477.543.150	465.543.912	943.087.062
2. Tại ngày cuối kỳ	464.589.900	407.771.958	872.361.858

12. Chi phí XD CB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	17.849.086.823	17.803.645.596
Mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ	797.183.700	113.515.100
Xây dựng cơ bản dở dang	17.051.903.123	17.690.130.496
+ Khu đất Điều Trị	408.968.000	408.968.000
- CT Nhà chung cư CT2 - Hà Đông	136.145.276	249.740.909
+ Đầu tư trụ sở HH4 - Mỹ Đình	13.361.409.091	13.361.409.091
+ Lán trại, nhà xưởng - Cty CP SĐ 606	2.788.232.090	3.241.434.098
+ Máng trung chuyển đá - Cty CP SĐ 606	357.148.666	428.578.398
Cộng	17.849.086.823	17.803.645.596

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư và Công ty liên kết	Số lượng CP cuối kỳ	28.250.000.000	78.336.519.981
+ Công ty CP Sông Đà - Hoàng Long	2.600.000	26.000.000.000	26.000.000.000
+ Công ty CP đầu tư và dịch vụ SD6	225.000	2.250.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà Nha Trang		-	50.000.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	200.000	-	2.000.000.000
+ Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia		-	336.519.981
- Đầu tư dài hạn khác	Số lượng CP cuối kỳ	98.357.997.289	12.379.090.909
+ Công ty CP VT SP dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & PT Vân Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
+ Công ty CP Sắt Thạch Khê	30.000	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP Thủy điện Trà Xom	250.000	2.550.000.000	2.550.000.000
+ Công ty CP ĐL Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	2.500.000.000
+ Công ty CP Khoáng sản Sông Đà Lào Cai	200.000	2.000.000.000	
+ Công ty CP Tài chính Sông Đà	3.000.000	30.000.000.000	-
+ Công ty CP Sông Đà SUDICO	1.500.000	56.558.906.380	-
+ Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà		440.000.000	440.000.000
+ Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn		100.000.000	100.000.000
+ Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom		-	330.000.000
+ Công ty CP đầu tư và dịch vụ SD6			2.250.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.708.906.380)	-
+ Công ty CP Sông Đà SUDICO		(2.708.906.380)	-
Cộng		123.899.090.909	90.715.610.890

Tình hình tăng giảm các khoản đầu tư dài hạn khác:

* Công ty CP Sông Đà Nha Trang:

Giá trị đầu tư đầu năm	50.000.000.000
Giá trị đầu tư cuối kỳ	-
Giảm	50.000.000.000

Căn cứ theo Nghị quyết số 154/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 12/2011 của Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 6 về việc phê duyệt chuyển nhượng Cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Sông Đà - Nha Trang.

Trong kỳ đã thực hiện việc bán 3.000.000 Cổ phiếu của Công ty mẹ và 2.000.000 Cổ phiếu của các Công ty con: Công ty CP Sông Đà 6.04 và Công ty CP Sông Đà 6.06 đầu tư tại Công ty CP Sông Đà - Nha Trang cho Công ty Cổ phần Nền Móng Sông Đà Thăng Long theo Hợp đồng chuyển nhượng Cổ phần số 73/2011/SD6-NMSDTL ngày 25/12/2011 theo giá gốc là 10.000đ/CP.

* Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần Tài chính Sông Đà

Căn cứ theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐQT ngày 22/02/2012 của Hội đồng quản trị Công ty CP Sông Đà 6 về việc phê duyệt mua cổ phần của Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà và Biên bản thỏa thuận gán trừ công nợ số 01/2012/SD6-NMSDTL-SDTL ngày 24/2/2012 giữa 3 bên: Công ty CP Sông Đà 6 - Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long và Công ty CP Sông Đà Thăng Long. Theo đó Công ty đồng ý thực hiện gán trừ công nợ 10 tỷ đồng phải thu Công ty CP Nền móng Sông Đà Thăng Long (tương đương mệnh giá) để nhận lấy 1.000.000 Cổ phần tại Công ty CP Tài chính Sông Đà mà Bên Công ty CP Sông Đà Thăng Long đang sở hữu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

*** Đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà (SUDICO)**

Theo Nghị quyết số 79/NQ-HĐQT ngày 17/05/2012 và Nghị quyết số 86/NQ-HĐQT ngày 30/05/2012 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (Mã CK: SJS). Trong kỳ, Công ty thực hiện mua cổ phiếu của Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà (SUDICO) theo phương pháp giao dịch khớp lệnh.

Theo đó:

- Số lượng CP đã mua (CP)	1.500.000
- Tổng giá trị (đồng)	56.558.906.380
- Giá mua bình quân/1 CP (đồng)	37.706

Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng giảm giá tại ngày 30/06/2012 với giá trị là: 2.708.906.380 đồng theo quy định hiện hành.

15. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.408.074.451	11.186.062.267
Chi phí đầu tư phân bổ dần cho mỏ đá	5.535.125.288	7.563.370.390
Cộng	15.943.199.739	18.749.432.657
16. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	303.448.313.327	241.099.130.408
+ Vay ngân hàng	303.408.582.366	240.964.399.447
Công ty Mẹ		
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	44.142.078.542	20.079.189.378
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	117.708.087.559	86.583.458.984
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Hà Tây	36.892.600.245	39.986.397.322
Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	43.504.336.887	31.732.006.604
Công ty CP Sông Đà 6.04		
Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Sơn La	28.726.000.000	28.207.579.034
Ngân hàng An Bình - Sơn La	5.000.000.000	5.390.791.212
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	5.800.000.000	7.350.000.000
Công ty CP Sông Đà 6.06		
Ngân hàng ĐT & PT Quảng Ninh	11.701.799.808	11.639.732.455
Ngân hàng Công thương CN Bãi Cháy	9.933.679.325	9.995.244.458
+ Vay cá nhân	39.730.961	134.730.961
- Nợ dài hạn đến hạn trả	18.805.735.506	30.354.524.310
Công ty Mẹ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Tây	1.640.000.000	3.280.000.000
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	6.699.371.871	6.699.371.871
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	5.956.363.635	12.691.152.439
Công ty Tài chính CP Sông Đà	-	1.578.000.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**Công ty CP Sông Đà 6.04**

Ngân hàng ĐT&PT tỉnh Sơn La	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	1.110.000.000	2.220.000.000

Công ty CP Sông Đà 6.06

Công ty cho thuê TC - NH CTVN	600.000.000	800.000.000
Ngân hàng CPTM Đại Dương	-	36.000.000
Ngân hàng ABBANK - QN	-	250.000.000

Cộng	322.254.048.833	271.453.654.718
-------------	------------------------	------------------------

17. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Mẹ	70.285.863.732	105.977.490.006
Công ty CP Sông Đà 6.04	49.934.973.481	40.318.462.077
Công ty CP Sông Đà 6.06	9.316.427.838	8.274.711.564
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	3.773.947.394	4.965.914.072
Cộng	133.311.212.445	159.536.577.719

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Mẹ	209.491.969.144	190.828.512.702
Công ty CP Sông Đà 6.04	30.462.585.233	18.317.406.612
Công ty TNHH MTV Sông Đà 17	1.541.702.001	3.443.843.900
Cộng	241.496.256.378	212.589.763.214

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.204.966.639	4.386.636.817
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.323.045.864	1.484.074.058
Thuế thu nhập cá nhân	450.473.630	286.753.731
Các khoản phí, lệ phí	31.209.800	42.945.577
Cộng	7.009.695.933	6.200.410.183

20. Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	7.733.678.935	-
Chi phí phải trả các nhà cung cấp	9.176.659.191	6.351.008.378
Cộng	16.910.338.126	6.351.008.378

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	4.665.737.420	3.995.447.420
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BH thất nghiệp	4.316.454.101	3.213.225.192
Phải trả khác	47.690.428.286	22.950.246.491
Cộng	56.672.619.807	30.158.919.103

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	64.868.123.510	64.954.123.510
- Vay Ngân hàng		
<i>Công ty Mẹ</i>		
Ngân hàng ĐT & PT Gia Lai	6.300.628.129	6.300.628.129
Công ty Tài chính Dầu Khí Vũng Tàu	6.457.368.750	6.457.368.750
Công ty Tài chính CP Sông Đà	-	3.150.998.545
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	41.278.712.794	41.278.712.794
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Hà Tây	2.080.600.000	2.080.600.000
Ngân hàng Đầu tư Hà Tây	3.939.998.545	-
<i>Công ty CP Sông Đà 6.04</i>		
Ngân hàng Công Thương Sông Nhuệ	3.340.600.000	3.340.600.000
<i>Công ty CP Sông Đà 6.06</i>		
Công ty cho thuê TC - NH CTVN	1.384.215.292	1.384.215.292
Ngân hàng CPTM Đại Dương	86.000.000	86.000.000
Ngân hàng ABBANK - QN	-	875.000.000
- Vay đối tượng khác	-	-
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	64.868.123.510	64.954.123.510

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 6

Địa chỉ: Nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhấtCho kỳ hoạt động từ ngày
01/01/2012 đến ngày 30/06/2012**22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	103.000.000.000	87.134.396.818	27.572.462.243	3.187.449.924	35.482.317.406	256.376.626.391
- Tăng vốn trong năm trước	72.098.240.000	-	-	-	-	72.098.240.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	37.392.700.104	37.392.700.104
- Phân phối lợi nhuận	-	-	11.434.910.270	1.557.791.212	(37.122.615.114)	(24.129.913.632)
- Tăng khác	-	881.580.796	183.538.873	15.402.763	5.163.307.898	6.243.830.330
- Giảm vốn trong năm trước	-	72.098.240.000	-	-	-	72.098.240.000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.386	4.760.643.899	40.915.710.294	275.883.243.193
3. Số dư đầu năm nay	175.098.240.000	15.917.737.614	39.190.911.386	4.760.643.899	40.915.710.294	275.883.243.193
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	10.201.424.130	10.201.424.130
- Tăng khác (phân phối LN)	-	-	8.203.556.075	580.376.117	-	8.783.932.192
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	2.448.115.521	797.524.330	-	3.245.639.851
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (phân phối LN)	-	-	-	-	47.491.061.746	47.491.061.746
4. Số dư cuối kỳ này	175.098.240.000	15.917.737.614	44.946.351.940	4.543.495.686	3.626.072.678	244.131.897.918

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà		40,28%	70.536.400.000	70.536.400.000
- Vốn góp của các cổ đông khác		59,72%	104.561.840.000	104.561.840.000
Cộng			175.098.240.000	175.098.240.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			Kỳ này	Năm trước
Vốn góp đầu năm			175.098.240.000	103.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ			-	72.098.240.000
Vốn góp giảm trong kỳ			-	-
Vốn góp cuối kỳ			175.098.240.000	175.098.240.000
D. Cổ phiếu			Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			17.509.824	17.509.824
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng				
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			17.509.824	17.509.824
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại			-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			17.509.824	17.509.824
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>			17.509.824	17.509.824
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
E. Các quỹ doanh nghiệp			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển			44.946.351.940	39.190.911.386
Quỹ dự phòng tài chính			4.543.495.686	4.760.643.899
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)				
24. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2011
Tổng doanh thu			374.740.051.453	351.976.069.596
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm			40.442.305.317	49.203.327.877
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			17.847.874.289	12.451.598.814
- Doanh thu hoạt động xây lắp			316.449.871.847	270.000.725.855
- Doanh thu khác			-	20.320.417.050
25. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-
26. Doanh thu thuần, trong đó:			374.740.051.453	351.976.069.596
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm			40.442.305.317	49.203.327.877
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ			17.847.874.289	12.451.598.814
- Doanh thu hoạt động xây lắp			316.449.871.847	270.000.725.855
- Doanh thu hoạt động khác			-	20.320.417.050

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

	06 tháng đầu năm 2012	06 tháng đầu năm 2011
27. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hoá, thành phẩm đã bán	39.479.217.417	49.021.114.770
Giá vốn dịch vụ cung cấp	12.969.035.910	5.973.173.689
Giá vốn hoạt động xây lắp	237.651.546.226	206.698.138.428
Giá vốn hoạt động khác	-	20.320.417.050
Cộng	290.099.799.553	282.012.843.937
28. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	861.054.902	3.442.893.619
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.045.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.000.000.000
Cộng	30.906.054.902	6.442.893.619
29. Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	33.212.706.456	19.656.116.211
Chi phí tài chính khác	34.341.919.801	1.646.593.047
Cộng	67.554.626.257	21.302.709.258
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.373.840.531	2.846.008.823
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.373.840.531	2.846.008.823
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	233.526.414.087	227.412.115.178
Chi phí nhân công	66.900.191.392	54.103.246.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.484.838.183	17.689.059.100
Chi phí máy thi công	50.344.891.959	49.182.562.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.002.559.200	54.053.118.736
Cộng	423.258.894.821	402.440.101.117

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

VII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính**

1.1 Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2 Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	15.415.504.155	15.415.504.155
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	283.805.737.298	279.022.499.086

1.3 Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 30/06/2012
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	387.122.172.343
- Phải trả người bán	133.311.212.445

1.4 Quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn	322.254.048.833		322.254.048.833
- Phải trả người bán	133.311.212.445		133.311.212.445
- Vay và nợ dài hạn		64.868.123.510	64.868.123.510

1.5 Tài sản đảm bảo: Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn các Ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính (Xem chi tiết phần thuyết minh vay ngắn hạn và dài hạn).

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

3. Những thông tin khác

Theo Nghị quyết số 43/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/3/2012 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2012 về việc thông qua phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 6.04 (Mã CK: S64) và Công ty CP Sông Đà 6.06 (mã CK: SSS) vào Công ty CP Sông Đà 6. Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án sáp nhập bằng hình thức phát hành Cổ phiếu để hoán đổi toàn bộ cổ phần của S64 và SSS do các Cổ đông khác ngoài SD6 nắm giữ theo tỷ lệ và số lượng như sau:

Nội dung	Tại S64	Tại SSS
Số lượng cổ phần do Cổ đông ngoài SD6 nắm giữ (CP)	1.071.000	1.250.000
Tỷ lệ hoán đổi	0,9	0,6
Số lượng cổ phần cần phát hành thêm để hoán đổi (CP)	963.900	750.000
Số tiền phát hành thêm (đồng)	9.639.000.000	7.500.000.000

Tổng giá trị phát hành để tăng vốn điều lệ Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là: 17.139.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 22/GCN-UBCK ngày 15/06/2012 với Tổng số lượng cổ phiếu chào bán là: 1.713.900 cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu của các cổ đông Công ty CP Sông Đà 6.04 và Công ty CP Sông Đà 6.06.

Vốn Điều lệ của Công ty sau khi thực hiện chào bán thành công để phục vụ hoán đổi cổ phiếu S64 và SSS theo Danh sách phân quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán, kèm theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 344/CT-TCKT ngày 17/07/2012 gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước là: 192.237.110.000 đồng tương ứng với: 19.223.711 cổ phần.

Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đã tiến hành bàn giao và hoàn tất các thủ tục theo Hợp đồng sáp nhập với S64 và SSS và đang tiến hành các thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh và niêm yết bổ sung đối với Cổ phần hoán đổi nêu trên.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	32,24%	33,39%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	67,76%	66,61%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	75,80%	71,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	24,20%	28,44%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

2 Khả năng thanh toán

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,32	1,40
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,97	1,02
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,02	0,15

3 Tỷ suất sinh lời

3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	3,21%	5,97%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,31%	5,16%

3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1,04%	1,88%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,75%	1,62%

Người lập biểu



TRẦN NGỌC ÁNH

Kế Toán trưởng



ĐÀO XUÂN TUẤN

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2012

Tổng Giám đốc



ĐỖ ĐÌNH HIỆN